

Bản án số: **2269/2025/DS – ST**

Ngày: 29 - 9 - 2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng và thẻ tín dụng*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Oanh;

2. Bà Huỳnh Tố Linh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị An Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 851/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 583/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q1; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Cao Nguyễn Thảo Q hoặc ông Huỳnh Công K hoặc bà Nguyễn Thị Minh H hoặc bà Phan Khánh L; Cùng địa chỉ: Tầng A và Tầng B, Tòa nhà S số A P, phường B, Quận A (nay là phường S), Thành phố Hồ Chí Minh (*Văn bản ủy quyền số 226693 25 ngày 04/8/2025*).

- *Bị đơn:* Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số H đường D, phường T, quận T (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh.

(*tại phiên tòa: Ông K có mặt; bà D có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q1 do ông Huỳnh Công K và bà Cao Nguyễn Thảo Q làm người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Ngân hàng TMCP Q1 (sau đây gọi tắt là V) có ký với bà Trần Ngọc D các Hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 1135849.23 ngày 26/07/2023 với nội dung:

- + Số tiền vay: 530.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA.
- + Thời hạn vay: 96 tháng (từ 29/07/2023 đến 28/07/2031).
- + Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11%/năm;
- + Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là Lãi suất cơ sở trong kỳ + biên độ 3,1%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản Tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở do VIB công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,1%/năm. Thông tin về lãi suất cơ sở tại từng thời kỳ được thông báo công khai trên website của V và/hoặc theo hình thức thông báo khác do V quyết định trong từng thời kỳ. Trả nợ gốc: Số tiền 5.520.000 đồng, trả vào ngày 01 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên là ngày 01/09/2023, số còn lại trả vào cuối kỳ. Trả nợ lãi: Vào ngày 01 hàng tháng. Trả phí: Theo quy định của V từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Thực hiện hợp đồng, V đã giải ngân cho Bà Trần Ngọc D theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 3296388.23 ký ngày 26/07/2023 với số tiền 530.000.000 đồng.

2. Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ký ngày 14/11/2022 theo đó, VIB đồng ý cấp 02 Thẻ tín dụng cho bà Trần Ngọc D với tổng hạn mức thẻ là 200.000.000 đồng, Lãi suất, phí: Theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, ngày 26/07/2023 V và bà Trần Ngọc D đã ký Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3849230.23. Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3 15G AT, biển kiểm soát: 51K - 782.94, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50248494 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 25/07/2023 cho bà Trần Ngọc D. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà Trần Ngọc D đã thanh toán cho V tổng số tiền là 122.157.473 đồng (trong đó: Tiền gốc là 66.240.000 đồng, tiền lãi là 55.917.473 đồng) sau đó không thanh toán khoản nào nữa nên V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc bà Trần Ngọc D phải thanh toán ngay cho Ngân hàng TMCP Q1 số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2025 là: 966.946.220 đồng, bao gồm:

HĐTD	Nợ gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Phí	Tổng
1135849.23	463.760.000đ	59.059.694đ	35.732.265đ	0đ	558.551.959đ
513094*****6 119	107.908.000đ	0đ	50.305.856đ	31.623.465đ	189.837.321đ
513892*****83 32	129.065.938đ	0đ	60.371.002đ	29.120.000đ	218.556.940đ
Tổng	700.733.938đ	59.059.694đ	146.409.123đ	60.743.465đ	966.946.220đ

2. VIB được tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn và phí kể từ ngày 27/9/2025 cho đến khi bà Trần Ngọc D thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ đã ký.

3. Trong trường hợp bà Trần Ngọc D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q1 có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3 15G AT, biển kiểm soát: 51K - 782.94, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50248494 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 25/07/2023 đứng tên bà Trần Ngọc D để thu hồi nợ.

4. Bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của bà Trần Ngọc D đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho V.

5. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn tại V. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ VIB đã tạm ứng là 2.000.000 đồng đề nghị Tòa án buộc bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Ngọc D trình bày:

Bà xác nhận có ký các Hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng, Hợp đồng thế chấp với nội dung như nguyên đơn trình bày. Do công việc gặp nhiều khó khăn nên bà không có khả năng trả nợ. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà thanh toán tổng dư nợ tính tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 966.946.220 đồng (theo bảng thống kê như trên của V) thì bà không có khả năng trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Bà xin nguyên đơn tạo điều kiện cho bà trả nợ khi có điều kiện và khi bà có khả năng.

Ngoài ra, bà còn có ý kiến đây là hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng độc lập nhau và không liên quan đến tài sản thế chấp, nên bà đề nghị Toà án tách vụ án ra thành 2 vụ để giải quyết, bà đề nghị V xem xét giảm lãi cho bà để bà có điều kiện nhanh chóng trả nợ.

Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải để đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành, do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn do ông Huỳnh Công K làm người đại diện theo ủy quyền trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

- Bị đơn bà Trần Ngọc D trình bày: Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng như V trình bày. Nay VIB yêu cầu bà thanh toán tổng số tiền gốc, lãi, phí tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 966.946.220 đồng thì bà đồng ý. Tuy nhiên, hiện tại bà rất khó khăn nên bà đề nghị VIB khoan nợ gốc, ngưng tính lãi và cho bà tự xử lý tài sản bảo đảm để trả trước một phần nợ cho V. Ngoài ra, bà còn đề nghị Toà án tách vụ án này thành 2 vụ án về tín dụng và thẻ tín dụng để bà có điều kiện xử lý nợ tại V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, vụ án thụ lý đúng thẩm quyền. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự tuy nhiên không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

+ *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và tư cách tham gia tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:

Xét nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q1 khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Ngọc D thanh toán số tiền gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số 1135849.23 ngày 26/07/2023 và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ký ngày 14/11/2022. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại số H đường D, phường T, quận T (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh do đó Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh) thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng của đương sự:

Căn cứ theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Ngân hàng TMCP Q1 là nguyên đơn; bà Trần Ngọc D là bị đơn là hoàn toàn phù hợp.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Do không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu đối với vụ án này.

[3]. Về pháp luật áp dụng:

Thời điểm xác lập hợp đồng giữa các đương sự vào năm 2022 và 2023 nên được Bộ luật dân sự năm 2015 điều chỉnh.

[4]. Về tính pháp lý của Hợp đồng:

Xét Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ký ngày 14/11/2022; Hợp đồng tín dụng số 1135849.23 và Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3849230.23

ký cùng ngày 26/7/2023 giữa Ngân hàng TMCP Q1 với bà Trần Ngọc D phù hợp với quy định tại các Điều 385 về hợp đồng; Điều 400 về thời điểm giao kết hợp đồng; Điều 401 về hiệu lực của hợp đồng của Bộ luật dân sự năm 2015. Các bên tham gia giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện; nội dung và hình thức của hợp đồng không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm các bên giao kết làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[5] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[5.1] Về yêu cầu bị đơn thanh toán ngay số tiền nợ gốc, nợ lãi và phí nguyên đơn yêu cầu tạm tính đến ngày 26/9/2025:

[5.1.1] Về tiền nợ gốc:

- Căn cứ Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ký ngày 14/11/2022, Hợp đồng tín dụng số 113 5849.23 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3296388.23 cùng ngày 26/7/2023, lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ kèm theo hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử, có cơ sở xác định bà Trần Ngọc D còn nợ VIB tổng số tiền gốc là 700.733.938 đồng.

- Tại các Hợp đồng nói trên giữa Ngân hàng và bà Trần Ngọc D có quy định về thời hạn trả nợ. Theo quy định, khách hàng trả không đầy đủ, đúng hạn khoản cấp tín dụng theo hợp đồng thì coi là sự kiện vi phạm. Căn cứ khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): “*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng*”.

- Xét bị đơn bà Trần Ngọc D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với T là đã vi phạm điều khoản thoả thuận giữa các bên theo hợp đồng đã ký. T khởi kiện yêu cầu bà P toán số tiền gốc là 700.733.938 đồng (trong đó tiền gốc còn nợ của hợp đồng tín dụng là 463.760.000 đồng, tiền n ợ gốc của thẻ tín dụng số 513094*****6119 là 107.908.000 đồng và thẻ tín dụng số 513892*****8332 là 129.065.938 đồng). Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp và Toà án thu thập được, căn cứ vào Điều 91, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[5.1.2] Về tiền nợ lãi và phí nguyên đơn yêu cầu tạm tính đến ngày 26/9/2025:

- Xét Hợp đồng tín dụng số 1135849.23 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3296388.23 cùng ngày 26/7/2023 có thỏa thuận lãi suất lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11%/năm; Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là Lãi suất cơ sở trong kỳ + biên độ 3,1%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản Tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở do VIB công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,1%/năm. Thông tin về lãi suất cơ sở tại từng thời kỳ được thông báo công khai trên website của V và/hoặc theo hình thức thông báo khác do V quyết định trong từng thời kỳ. Trả nợ gốc: Số tiền 5.520.000 đồng, trả vào ngày 01 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên là ngày 01/09/2023, số còn lại trả vào cuối kỳ. Trả nợ lãi: Vào ngày 01 hàng tháng. Trả phí: Theo quy định của V từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tổng tiền lãi và phí V yêu cầu bị đơn thanh toán theo hợp đồng này là 94.791.959 đồng, trong đó: Lãi trong hạn là 59.059.694 đồng, lãi quá hạn là 35.732.265 đồng.

- Xét Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ký ngày 14/11/2022 có thỏa thuận lãi suất Lãi suất, phí: Theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB. Tổng tiền lãi và phí VIB yêu cầu bị đơn thanh toán theo Đề nghị phát hành của 2 thẻ này là 171.420.323 đồng, (trong đó: Thẻ tín dụng số 513094*****6119 có lãi trong hạn là 0 đồng, lãi quá hạn là 50.305.856 đồng và phí là 31.623.465 đồng; Thẻ tín dụng số 513892*****8332 có lãi trong hạn là 0 đồng, lãi quá hạn là 60.371.002 đồng và phí là 29.120.000 đồng).

- Tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: "*Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng*", ngoài ra tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*".

Mặt khác, căn cứ vào Điều 7 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và các Điều 3, 4, 13, 18, 20, 21 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân

hàng nước ngoài đối với khách hàng. Vì Ngân hàng có chức năng hoạt động tín dụng nên lãi suất sẽ do thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng. Do đó, nguyên đơn căn cứ vào lãi suất thỏa thuận giữa hai bên tại hợp đồng cho vay, các khế ước giải ngân và nhận nợ để tính lãi là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Ngọc D phải có trách nhiệm thanh toán ngay toàn bộ tiền nợ gốc, tiền lãi và phí tạm tính đến ngày 26/9/2025 tổng cộng số tiền là 966.946.220 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 700.733.938 đồng, lãi quá hạn là 146.409.123 đồng, lãi trong hạn là 59.059.694 đồng và phí là 60.743.465 đồng).

[5.2]. Về yêu cầu bà Trần Ngọc D phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, lãi quá hạn, phí phạt theo các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ phát sinh từ ngày 27/9/2025 cho đến khi khách hàng thực tế thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[5.3]. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50248494 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 25/07/2023 cho bà Trần Ngọc D thì bà D là chủ sở hữu đối 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3 15G AT, biển kiểm soát: 51K - 782.94.

- Xét Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3849230.23 ngày 26/07/2023 thì bà Trần Ngọc D có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp là VIB để xử lý theo quy định pháp luật. Vì vậy, yêu cầu của Ngân hàng về việc phát mại tài sản đảm bảo nêu trên nếu đến hạn mà bà Trần Ngọc D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là phù hợp quy định tại Điều 299, khoản 1 Điều 319, Điều 320, Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 21 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Điều 5, Điều 9 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đăng ký bảo đảm.

Xét yêu cầu của V về việc bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của bà Trần Ngọc D đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho V, Hội đồng xét xử căn cứ mục 3.1.3 của Điều 3 Hợp đồng thế chấp nêu trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn.

[5.4] Về yêu cầu: Toàn bộ khoản tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng được dùng để thanh toán toàn bộ khoản nợ của bà Trần Ngọc D tại VIB; trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ số nợ trên thì bị đơn vẫn có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ còn lại tại V là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp giá trị tài sản đảm bảo sau khi phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán cho V thì bà Trần Ngọc D được quyền nhận lại số tiền chênh lệch theo quy định tại khoản 2 Điều 307 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải chịu chi phí xem xét tại chỗ là 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Trần Ngọc D phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.008.387 đồng.

H1 lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 17.312.514 đồng cho Ngân hàng TMCP Q1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 91; Điều 92; Điều 184; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 299; khoản 2 Điều 307; Điều 320; Điều 323; Điều 385; Điều 400; Điều 401; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);
- Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2022);
- Điều 7; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;
- Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Điều 5; Điều 9 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đăng ký bảo đảm;
- Điều 3; Điều 4; Điều 13; Điều 15; Điều 18; Điều 20; Điều 21 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q1.

- Buộc bị đơn bà Trần Ngọc D phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc, tiền lãi và phí tạm tính đến ngày 26/9/2025 cho Ngân hàng TMCP Q1 tổng cộng số tiền là 966.946.220 (chín trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi) đồng (trong đó tiền nợ gốc là 700.733.938 đồng, lãi quá hạn là 146.409.123 đồng, lãi trong hạn là 59.059.694 đồng và phí là 60.743.465 đồng).

- Thời hạn thi hành: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.
- Địa điểm thi hành: Tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2]. Kể từ 27/9/2025, bà Trần Ngọc D còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ký ngày 14/11/2022; Hợp đồng tín dụng số 1135849.23 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3296388.23 cùng ngày 26/7/2023 cho đến khi trả xong khoản nợ gốc cho Ngân hàng. Trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất tiếp tục thanh toán sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

[3]. Trường hợp bà Trần Ngọc D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP Q1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp (Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3849230.23 ngày 26/07/2023) là 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3 15G AT, biển kiểm soát: 51K - 782.94 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50248494 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 25/07/2023 cho bà Trần Ngọc D để thu hồi nợ.

Bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của bà Trần Ngọc D đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho V.

Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bà Trần Ngọc D vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V. Trường hợp giá trị tài sản đảm bảo sau khi phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Ngọc D thì bà Trần Ngọc D được quyền nhận lại số tiền chênh lệch theo quy định tại khoản 2 Điều 307 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Ngay sau khi bà Trần Ngọc D trả hết số nợ nêu trên cho V thì Ngân hàng phải giải chấp tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3 15G AT, biển kiểm soát: 51K - 782.94 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50248494 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố Hồ Chí

Minh cấp ngày 25/07/2023 cho bà Trần Ngọc D.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Trần Ngọc D phải trả cho nguyên đơn số tiền xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Ngọc D phải chịu án phí số tiền là 41.008.387 (bốn mươi một triệu không trăm lẻ tám nghìn ba trăm tám mươi bảy) đồng.

- Hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí là 17.312.514 (mười bảy triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm mười bốn) đồng cho Ngân hàng TMCP Q1 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045615 ngày 02/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[7] Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

[8] Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP . HCM;
- VKSND TP . HCM;
- Thi hành án dân sự TPHCM;
- VKSND KV9-TPHCM;
- Phòng THADSKV9-TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ (An Thành)/.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kiều Oanh